

Số/No: 436/2026/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/07/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6.900	5,16%
2	BID	400	0,57%
3	CTG	2.000	2,27%
4	EIB	2.100	1,46%
5	HCM	800	0,74%
6	HDB	9.000	7,91%
7	LPB	1.200	2,10%
8	MBB	12.300	10,46%
9	MSB	1.600	0,85%
10	NAB	100	0,04%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	18.800	8,51%
13	SSB	300	0,16%
14	SSI	7.700	6,92%
15	STB	4.700	11,36%
16	TCB	11.600	13,14%
17	TPB	1.700	0,94%
18	VCB	1.600	3,33%
19	VCI	1.300	1,07%
20	VIB	1.600	0,88%
21	VIX	10.200	5,76%
22	VND	2.100	1,25%
23	VPB	15.500	14,18%

<b>I</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>3.001.670.000</b>	<b>99,15%</b>
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>25.583.900</b>	<b>0,85%</b>
<b>III</b>	<b>Tổng/Total (=I+II)</b>	<b>3.027.253.900</b>	<b>100%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>3.001.670.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>3.027.253.900</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>25.583.900</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	43.050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	28.100	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	27.200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	24.900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 01/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	19.000.000,00	19.000.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30.150,00	30.250,00	-100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	575.178.241.047,00	566.888.674.295,00	8.289.566.752,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.027.253.900,00	2.983.624.601,00	43.629.299,00
của 1 CCQ/ per Share	30.272,53	29.836,24	436,29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.938,21	2.953,29	-15,08

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 01/07/2026.

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 30/06/2026.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**